

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/DS-ST
Ngày: 11-8-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1983 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Bé N**, sinh năm 1985 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông **Huỳnh Văn Đ**, sinh năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng:*

Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1989 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Ngày 5/4/2022, bà N có mượn của bà số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Đến ngày 05/5/2022, bà N mượn tiếp của bà số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, lúc này bà N mới viết Giấy mượn nợ đề ngày 05/5/2022. Khi mượn tiền không có mặt chồng bà là ông Huỳnh Văn Đ. Tiền này là của cá nhân bà cho bà N mượn, không liên quan đến ông Đ, Giấy mượn nợ là tự bà N viết. Mục đích bà N mượn tiền của bà là để làm ăn, hai bên thỏa thuận khi nào bà cần tiền thì báo cho bà N trước 01 tháng và thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng, không phải 10%/tháng như bà N trình bày, đến ngày 05/5/2022 mới bắt đầu tính lãi trên số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Đến nay, bà N chưa trả số tiền gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng cho bà và chỉ trả tiền lãi từ tháng 5/2022 đến tháng 3/2023 với lãi suất 5%/tháng, khi đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ gì.

Ngày 04/02/2023, bà N có mượn của bà số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Đến ngày 04/3/2023, bà N mượn tiếp của bà số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, lúc này bà N mới viết Giấy mượn nợ đề ngày 04/3/2023. Tiền này là của cá nhân bà cho bà N mượn. Mục đích bà N mượn tiền của bà là để làm ăn, hai bên thỏa thuận khi nào bà cần tiền thì báo cho bà N trước 01 tháng và thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng, không phải 10%/tháng như bà N trình bày, đến ngày 04/3/2023 mới bắt đầu tính lãi trên số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Đến nay, bà N chưa trả số tiền gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng cho bà và chỉ trả tiền lãi tháng 3/2023 và tháng 4/2023 với lãi suất 5%/tháng, khi đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ gì. Việc bà N đưa tổng cộng số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng cho chồng bà là ông Đ, bà không biết, đó cũng là việc riêng giữa bà N và ông Đ, bà không liên quan.

Nay bà chỉ khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng của Giấy mượn nợ đề ngày 04/3/2023, bà không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng của Giấy mượn nợ đề ngày 05/5/2022, bà xin rút lại, không khởi kiện trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Bé N trình bày:

Năm 2022, bà có mượn của bà H số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng (bà không nhớ ngày tháng). Đến ngày 05/5/2022, bà mượn tiếp của bà H số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Khi mượn tiền, có mặt bà H và chồng bà Huyền là ông Đ, ông Đ đồng ý cho mượn nên bà có viết Giấy mượn nợ đề ngày 05/5/2022 có nội dung là bà có mượn của vợ chồng 9 Đ số tiền là 30.000.000 + 20.000.000. Mục đích bà mượn tiền của bà H là để làm ăn, hai bên thỏa thuận khi nào bà H cần tiền thì báo cho bà trước 01 tháng và thỏa thuận miệng lãi suất là 10%/tháng. Bà có đóng lãi

cho bà H từ tháng 5/2022 đến tháng 3/2023 với lãi suất 10%/tháng, khi đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ gì, ông Đ là người đến nhà bà thu tiền lãi.

Năm 2023, bà có mượn của bà H số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng (bà không nhớ ngày tháng). Đến ngày 04/3/2023, bà mượn tiếp của bà H số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Khi mượn tiền, không có mặt chồng bà H là ông Đ, bà có viết Giấy mượn nợ đề ngày 04/3/2023 có nội dung là bà có mượn của bà H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Mục đích bà mượn tiền của bà H là để làm ăn, hai bên thỏa thuận khi nào bà H cần tiền thì báo cho bà trước 01 tháng và thỏa thuận miệng lãi suất là 10%/tháng. Bà có đóng lãi cho bà H tháng 3/2023 và tháng 4/2023 với lãi suất 10%/tháng, khi đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ gì.

Bà có đưa cho chồng bà H là ông Đ 02 lần với tổng số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, cụ thể: lần 01 bà H điện thoại cho bà nói bà đưa cho ông Đ mượn số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, lần 02 ông Đ hỏi mượn bà số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng (lần này bà H không có điện thoại cho bà), cả 02 lần đưa tiền này bà và ông Đ không có lập giấy tờ gì.

Bà thừa nhận bà có mượn bà H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023. Nay bà H khởi kiện, bà đồng ý trả cho bà H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023 nhưng hiện bà không có khả năng, bà yêu cầu ông Đ trả số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng mà ông đã mượn của bà để bà lấy số tiền này trả cho bà H. Đối với số tiền lãi đã đóng cho bà H vào tháng 3/2023 và tháng 4/2023 với lãi suất 10%/tháng, bà yêu cầu khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ trình bày:

Việc mượn số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023 giữa bà H và bà N, ông không biết. Ông không có mượn số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng của bà N như lời trình bày của bà N, bà N mới là người mượn tiền của ông. Do đó, ông không đồng ý với lời trình bày của bà N. Đối với số tiền bà N mượn của ông, ông sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Theo biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, người làm chứng ông Trần Văn L trình bày:

Ông nuôi gà tại nhà bà N. Khoảng tháng 6/2022, ông Đ là chồng bà H có đến nhà bà N chơi, ông có thấy bà N đưa cho ông Đ tiền (không có lập giấy tờ gì) nhưng không biết đưa bao nhiêu, ông không nghe ông Đ hỏi mượn tiền bà N như thế nào, ông chỉ nghe bà N nói là ông Đ mượn bà N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Ông Đ dùng số tiền này làm gì thì ông không biết. Cũng khoảng tháng 6/2022, tại nhà bà N, bà N có nhờ ông đem số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cho ông Đ mượn, ông có đưa số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cho ông Đ. Sau khi nhận số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, tại nhà bà N, bà N nhờ ông đem tiếp số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho ông Đ mượn, ông có đưa số tiền 20.000.000

(hai mươi triệu) đồng cho ông Đ. Hai lần đưa tiền này không có lập giấy tờ, ông cũng không nghe ông Đ hỏi mượn tiền bà N như thế nào, ông Đ dùng các số tiền này làm gì thì ông không biết. Việc bà H có điện thoại bà N nói bà N cho ông Đ mượn tiền hay không thì ông không biết.

Do bận việc nhà nên ông xin vắng mặt trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà H và bị đơn bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc bà Trần Thị Bé N trả số tiền đã vay tổng cộng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi; hiện bà N đang cư trú tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa:

Người làm chứng ông Trần Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng ông L.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H:

[3.1] Về số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023:

Theo bà H trình bày thì vào ngày 04/02/2023 và ngày 04/3/2023 bà N có mượn bà số tiền gốc tổng cộng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà N vẫn không trả số tiền trên nên bà khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà H là Giấy mượn nợ đề ngày 04/3/2023 có nội dung là bà N có mượn bà H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, bà N hứa trả đủ vốn theo hợp đồng, nếu không bà N sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ngoài ra, hai bên thỏa thuận miệng là khi nào bà H cần tiền thì báo cho bà N trước 01 tháng và có thỏa thuận lãi suất, mục đích bà N mượn tiền của bà H là để làm ăn. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn, có lãi suất, là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự

quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Đồng thời, bà H và bà N đều thừa nhận việc mượn tiền trên, việc mượn tiền trên không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023 có giá trị pháp lý ràng buộc trách nhiệm của bà H và bà N theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự.

Bà H và bà N đều thừa nhận hai bên thỏa thuận miệng là khi nào bà H cần tiền thì báo cho bà N trước 01 tháng, tuy nhiên bà H đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà N vẫn không trả số tiền trên cho bà. Tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”. Do đó, việc bà H khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền gốc tổng cộng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở, bà N đồng ý trả số tiền này cho bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà N trình bày hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 10%/tháng và bà đã đóng lãi tháng 3/2023, tháng 4/2023 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bà H thừa nhận hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng và bà N đã đóng lãi tháng 3/2023, tháng 4/2023. Do đó, có căn cứ xác định bà N đóng tiền lãi cho bà H với lãi suất là 5%/tháng vào tháng 3/2023 và tháng 4/2023 với tổng số tiền lãi là 5.000.000 (năm triệu) đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì bà H và bà N thỏa thuận lãi suất 5%/tháng là vượt quá quy định nên số tiền lãi vượt quá quy định sẽ được khấu trừ vào số tiền gốc. Do hai bên có tranh chấp về lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất được xác định là 10%/năm = 0,83%/tháng. Với mức lãi suất 0,83%/tháng thì số tiền lãi bà N đóng cho bà H vào tháng 3/2023 và tháng 4/2023 là 830.000 (tám trăm ba mươi nghìn) đồng. Như vậy, số tiền lãi bà N đóng cho bà H vượt quá quy định là 5.000.000 đồng – 830.000 đồng = 4.170.000 (bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng nên số tiền gốc bà N còn phải trả cho bà H là 50.000.000 đồng - 4.170.000 đồng = 45.830.000 (bốn mươi lăm triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng.

[3.2] Về số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 05/5/2022:

Bà H xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 05/5/2022. Xét việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự nên đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện trên của bà H, bà H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[3.3] Bà N trình bày là bà có cho chồng bà H là ông Đ mượn 02 lần với tổng số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Tuy nhiên, bà N chỉ yêu cầu ông Đ giải quyết số nợ này cho bà để bà có tiền trả cho bà H, bà không yêu cầu khấu trừ vào số nợ bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, khi có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với bà N theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà N theo Giấy mượn nợ ngày 05/5/2022.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $45.830.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.291.500$ (hai triệu hai trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng do bị đơn bà N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn bà Trần Thị Bé N theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023:

Buộc bà Trần Thị Bé N có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền gốc tổng cộng là 45.830.000 (bốn mươi lăm triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 04/3/2023, ghi nhận bà Trần Thị H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn bà Trần Thị Bé N với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn nợ ngày 05/5/2022. Bà Trần Thị H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.291.500 (hai triệu hai trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng do bà Trần Thị Bé N phải nộp.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005916 ngày 09/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

5. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến